

Số: 680 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Rạch Giá (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Rạch Giá), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

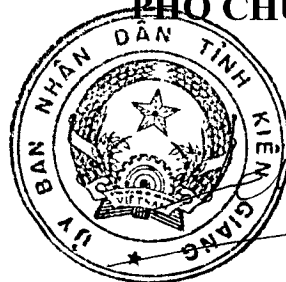
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dt nha (3b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

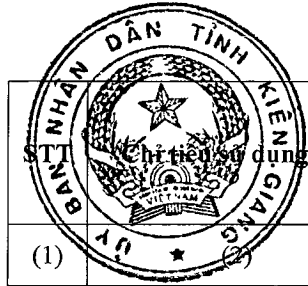


Lê Thị Minh Phụng

KIÊN GIANG



(1)	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thanh	Vĩnh Quang	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Lạc	An Hoà	An Bình	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Thông	Phi Thông
(2)		(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.161,27	21,14	52,50	152,96	123,20	32,48	77,76	179,29	100,20	76,60	71,81	77,27	196,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,29	-	0,56	-	-	0,05	1,10	-	-	-	0,57	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,43	-	-	0,78	-	-	-	0,61	0,07	-	-	-	5,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	161,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1 650,28	26,92	55,10	382,40	121,22	59,39	151,50	324,76	166,81	142,21	68,03	151,95	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,10	1,25	4,88	0,16	0,26	2,31	2,95	10,39	3,08	0,08	0,24	0,22	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,76	0,05	0,17	0,21	0,30	0,05	0,07	1,85	0,06	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,62	0,62	1,75	5,43	2,75	1,29	0,23	1,18	3,22	0,66	0,97	0,55	0,96
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,07	-	0,16	17,05	1,32	-	0,63	0,54	0,10	1,16	0,82	-	0,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,94	0,04	0,07	0,10	0,07	0,02	0,09	0,09	0,05	0,06	0,19	0,08	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	95,39	6,00	-	1,27	-	2,23	16,80	49,26	-	19,84	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,17	0,25	0,15	0,44	-	0,07	-	0,02	0,19	0,03	-	0,02	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,53	17,20	7,13	16,32	66,78	11,19	4,80	14,61	29,13	20,56	7,08	72,57	99,16
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,79	-	1,84	-	-	-	-	0,27	-	-	0,07	13,62	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,54	-	0,06	1,04	0,02	0,08	-	2,43	0,90	-	-	-	-



(1)	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5) +...(16)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thanh	Vĩnh Quang	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Lạc	An Hoà	An Bình	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Thông	Phi Thông
(1)		(3)	(4)=(5) +...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,51	-	3,81	14,77	-	-	-	-	-	11,93	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Biểu 2: Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Rạch Giá
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 680/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thanh	Vĩnh Quang	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Lạc	An Hoà	An Bình	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Thông	Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+ (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72,85	-	0,56	34,29	10,09	-	-	9,26	0,28	12,43	-	5,26	0,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,51	-	-	9,33	8,14	-	-	4,90	-	11,23	-	4,71	0,20
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	38,51	-	-	9,33	8,14	-	-	4,90	-	11,23	-	4,71	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,36	-	-	-	0,21	-	-	2,88	-	-	-	0,27	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,98	-	0,56	24,96	1,74	-	-	1,48	0,28	1,20	-	0,28	0,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44,12	4,89	2,85	26,90	1,30	0,40	-	5,86	0,28	1,48	-	-	0,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,41	-	-	8,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,25	0,09	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,25	-	-	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,48	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,01	4,30	-	15,10	1,02	-	-	-	0,15	1,44	-	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	6,89	0,10	2,62	3,39	0,28	0,10	-	0,33	0,07	-	-	-	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,58	0,05	0,07	-	-	-	-	3,30	0,06	0,04	-	-	0,06



	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thanh	Vĩnh Quang	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Lạc	An Hoà	An Bình	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Thông	Phi Thông	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +..+ (16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,65	0,35	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-



Bảng 1: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Rạch Giá
(Bản chính kèm theo Quyết định số: 680/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Thanh	Vĩnh Quang	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Lạc	An Hoà	An Bình	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Thông	Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích cần chuyển mục đích		363,25	0,09	0,85	149,38	40,18	0,09	1,09	29,45	10,37	22,52	10,09	73,08	26,06
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	337,07	-	0,76	149,29	40,09	-	1,00	29,26	10,28	22,43	10,00	62,99	10,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	231,80	-	-	109,33	23,14	-	-	9,90	5,00	16,23	5,00	57,71	5,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	231,80	-	-	109,33	23,14	-	-	9,90	5,00	16,23	5,00	57,71	5,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,09	-	-	10,00	10,21	-	-	12,88	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,18	-	0,76	29,96	6,74	-	1,00	6,48	5,28	6,20	5,00	5,28	5,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		26,18	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,19	0,09	0,09	0,09	10,09	15,09
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	15,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,18	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,19	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09

